

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 10-HẢI PHÒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 01/2026/KDTM-ST

Ngày: 05/03/2026

“V/v tranh chấp hợp đồng tín dụng”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 10 - HẢI PHÒNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Văn Khánh

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Phạm Văn Biên và bà Nguyễn Thị Bình

- Thư ký phiên tòa: Ông Phạm Mạnh Cường - Thư ký Tòa án.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 10-Hải Phòng tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hương - Kiểm sát viên.

Ngày 05 tháng 03 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 10-Hải Phòng xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 05/2025/TLST-KDTM ngày 09/5/2025 về việc “Tranh chấp hợp đồng tín dụng”.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số: 05/2026/QĐXXST-KDTM ngày 15/01/2026, Quyết định hoãn phiên tòa số 01/2026/QĐST-KDTM ngày 06/02/2026, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Công ty TNHH Đ1; địa chỉ: Tầng B, T8-33 V, đường P, Khu phố P, phường L, thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Phạm Tiến T – Chức vụ: Giám đốc Công ty.

Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ngân hàng TMCP P1, địa chỉ trụ sở chính: B N, phường S, Thành phố Hồ Chí Minh; Đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Hữu Đ – Tổng Giám đốc.

- Người đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Hữu Đ: Ông Lê Tuấn G – Giám đốc Trung tâm xử lý nợ Miền B.

- Người nhận ủy quyền lại:

+ Ông Đỗ Đức T1 – Chuyên viên xử lý nợ. Có mặt

+ Ông Hoàng Mạnh H – Chuyên viên Xử lý nợ. Có mặt

2. Bị đơn: Công ty TNHH S2; địa chỉ trụ sở: Cụm C, phường K, thành phố Hải Phòng.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Đặng Tuấn A – Giám đốc. Địa chỉ: Tổ I, xã Đ, tỉnh Hưng Yên. Vắng mặt

3. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập: Ông Đặng Tuấn A – Giám đốc; địa chỉ: Tổ I, xã Đ, tỉnh Hưng Yên. Vắng mặt

4. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

+ Chị Nguyễn Thị P, sinh năm 1975; đều có địa chỉ: Tổ dân phố P, phường K, Hải Phòng. Vắng mặt

+ Anh Nguyễn Công C, sinh năm 2002 và anh Nguyễn H1, sinh năm 2006, đều trú tại: Tổ dân phố P, phường K, thành phố Hải Phòng. Vắng mặt

+ Bà Ngô Thị Kim S, sinh năm 1940; địa chỉ: Tổ dân phố N, phường N, thành phố Hải Phòng.

Người đại diện theo ủy quyền của bà S: Chị Nguyễn Thị H2, sinh năm 1978; địa chỉ: Số A, khu dân cư X, phường N, thành phố Hải Phòng. Có mặt

+ Anh Ngô Văn T2, sinh năm 1975 và chị Đào Thị C1, sinh năm 1987, đều có địa chỉ: Tổ dân phố N, phường N, thành phố Hải Phòng. Có mặt

Người đại diện theo ủy quyền của chị C1: Anh Ngô Văn T2, sinh năm 1975, địa chỉ: Tổ dân phố N, phường N, thành phố Hải Phòng.

+ Anh Ngô Văn C2, sinh năm 1980 và chị Nguyễn Thị Y, sinh năm 1982, địa chỉ: Tổ dân phố N, phường N, thành phố Hải Phòng. Có mặt

Người đại diện theo ủy quyền của chị Y: Anh Ngô Văn C2, sinh năm 1980; địa chỉ: Tổ dân phố N, phường N, thành phố Hải Phòng. Có mặt

+ Anh Đỗ Trọng H3, sinh năm 1971 và chị Nguyễn Thị L, sinh năm 1971; đều có địa chỉ: Tổ dân phố H, phường V, tỉnh Hưng Yên, địa chỉ hiện nay: Số nhà E, đường T, phường H, thành phố Hải Phòng. Vắng mặt

+ Chị Nguyễn Thị H2, sinh năm 1978; địa chỉ: Số A, khu dân cư X, phường N, thành phố Hải Phòng. Có mặt

+ Anh Nguyễn Hồng Q, sinh năm 1985, địa chỉ: Số A, đường D, khu phố Đ, phường D, thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền của anh Nguyễn Hồng Q: Chị Nguyễn Thị H2, sinh năm 1978; địa chỉ: Số A, khu dân cư X, phường N, thành phố Hải Phòng. Có mặt

3.8. Sở tài chính thành phố H

Đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Ngọc T3 – Giám đốc

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Vũ Huy C3 – Phó trưởng phòng.
Vắng mặt

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện và được bổ sung bằng biên bản tự khai nguyên đơn Công ty TNHH Đ1 (bên mua nợ Ngân hàng TMCP P1) trình bày:

Ngày 13/12/2017, Ngân hàng TMCP P1 (H5) và Công ty TNHH S2 (viết tắt là Công ty TNHH S2) ký kết Hợp đồng tín dụng hạn mức số

6313/17MB/HĐTD với nội dung, Ngân hàng H5 cho Công ty TNHH S2 vay số tiền là 490.000.000 đồng; Mục đích vay: Thanh toán tiền mua 01 xe ô tô Mitsubishi Motors GLS; thời hạn cho vay của 48 tháng, kể từ ngày 15/12/2017 đến ngày 14/12/2021. Lãi suất cho vay trong hạn: quy định cụ thể tại từng Giấy nhận nợ; lãi suất đối với dư nợ gốc quá hạn: 150% lãi suất cho vay trong hạn áp dụng đối với dư nợ gốc quá hạn kể từ thời điểm chuyển nợ quá hạn và lãi suất chậm trả lãi trong từng thời kỳ.

Ngày 14/12/2017, Ngân hàng H5 đã giải ngân cho Công ty TNHH S2 vay số tiền 490.000.000 đồng, theo Giấy khế ước nhận nợ số 6313/17MB/HĐTD-DN/100. Thời hạn vay: 48 tháng kể từ ngày 15/12/2017 đến ngày 14/12/2021. Lãi suất cho vay trong hạn 9%/năm. Lịch trả nợ gốc: chia làm 16 kỳ (03 tháng/kỳ), 15 kỳ đầu mỗi kỳ trả 31.000.000 đồng, trả vào ngày 20 của tháng. Kỳ hạn trả nợ gốc cuối: 25.000.000 đồng.

Ngày 24/4/2018, Ngân hàng H5 và Công ty TNHH S2 tiếp tục ký Hợp đồng tín dụng hạn mức số 2714/18MB/HĐTD (người đại diện theo pháp luật tại thời điểm ký hợp đồng là ông Nguyễn Xuân T4), với nội dung, Ngân hàng H5 cho Công ty TNHH S2 vay số tiền là 5.000.000.000 đồng, trong đó dư nợ vay tối đa được nhận nợ là 1.678.000.000 đồng, mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ cho hoạt động sản xuất, kinh doanh, gia công, lắp đặt cửa cuốn, cửa xếp, trả lương cho cán bộ công nhân viên; thời hạn cho vay, lãi suất của các khoản vay theo từng Giấy nhận nợ, lãi suất đối với dư nợ gốc quá hạn: 150% lãi suất cho vay trong hạn áp dụng đối với dư nợ gốc quá hạn kể từ thời điểm chuyển nợ quá hạn.

Thực hiện Hợp đồng cho vay hạn mức đã ký kết, Ngân hàng H5 đã 04 lần giải ngân cho vay và Công ty TNHH S2 tổng số tiền là 5.275.000.000 đồng, theo các giấy nhận nợ:

- Khế ước nhận nợ số 2714/18MB/HĐTD/ĐNGN-KUNN/DN/100-4 ngày 21/9/2018: Số tiền vay: 1.025.000.000 đồng; Mục đích vay: Thanh toán tiền mua tôn màu; Thời hạn vay: 06 tháng kể từ ngày 22/9/2018 đến ngày 21/3/2019; Lãi suất cho vay trong hạn: 8,7%/năm. Lịch trả nợ gốc: Cuối kỳ vào ngày 21/3/2019; Lịch trả nợ lãi: 01 tháng/lần vào ngày 20 của tháng, ngày trả nợ đầu tiên vào ngày 20/10/2018.

Tính đến ngày 20/02/2019, Công ty TNHH S2 đã thanh toán được 37.651.667 đồng tiền lãi trong hạn. Kể từ ngày 21/02/2019, Công ty TNHH S2 vi phạm nghĩa vụ trả lãi, do đó ngân hàng H5 chuyển toàn bộ khoản nợ nêu trên sang nợ quá hạn từ ngày 22/7/2019. Nay Công ty TNHH Đ1 yêu cầu Tòa án buộc Công ty TNHH S2 phải trả cho Công ty TNHH Đ1 toàn bộ nợ gốc và nợ lãi tính đến ngày 13/01/2026 là 1.430.654.039 đồng (trong đó: nợ gốc

727.416.370 đồng, lãi trong hạn 6.373.493 đồng và lãi quá hạn 696.864.176 đồng) cho đến khi thanh toán xong khoản nợ.

- Khế ước nhận nợ số 2714/18MB/HĐTD/KUNN-5 ngày 02/11/2018: Số tiền vay: 1.678.000.000 đồng; Mục đích vay: Thanh toán tiền mua tôn màu; Thời hạn vay: 06 tháng kể từ ngày 03/11/2018 đến ngày 02/5/2019; Lãi suất cho vay trong hạn 8,7%/năm; Lịch trả nợ gốc: Cuối kỳ vào ngày 02/5/2019; Lịch trả nợ lãi: 01 tháng/lần vào ngày 20 của tháng, ngày trả nợ đầu tiên vào ngày 20/10/2018.

Tính đến ngày 20/02/2019, Công ty TNHH S2 đã thanh toán được 43.995.781 đồng tiền lãi trong hạn. Kể từ ngày 04/03/2019, Công ty TNHH S2 vi phạm nghĩa vụ trả lãi, dẫn đến khoản vay chuyển sang nợ quá hạn từ ngày 02/7/2019. Nay Công ty TNHH Đ1 yêu cầu Toà án buộc Công ty TNHH S2 phải trả cho Công ty TNHH Đ1 toàn bộ nợ gốc và nợ lãi tạm tính đến ngày 13/01/2026 là 3.278.244.284 đồng (trong đó: nợ gốc 1.678.000.000 đồng, lãi trong hạn 28.994.921 đồng và lãi quá hạn 1.571.249.363 đồng) cho đến khi thanh toán xong khoản nợ.

- Khế ước nhận nợ số 2714/18MB/HĐTD/KUNN-6 ngày 04/12/2018: Số tiền vay: 1.672.000.000 đồng; Mục đích vay: Thanh toán tiền mua tôn màu; Thời hạn vay: 06 tháng kể từ ngày 05/12/2018 đến ngày 04/6/2019; Lãi suất cho vay trong hạn 8,7%/năm; Lịch trả nợ gốc: Cuối kỳ vào ngày 04/6/2019; Lịch trả nợ lãi: 01 tháng/lần vào ngày 20 của tháng, ngày trả nợ đầu tiên vào ngày 20/12/2018.

Tính đến ngày 20/02/2019, Công ty TNHH S2 đã thanh toán được 31.085.458 đồng tiền lãi trong hạn. Kể từ ngày 04/03/2019, Công ty TNHH S2 vi phạm nghĩa vụ trả lãi, do đó ngân hàng H5 chuyển toàn bộ khoản nợ nêu trên sang nợ quá hạn từ ngày 04/7/2019. Nay Công ty TNHH Đ1 yêu cầu Toà án buộc Công ty TNHH S2 phải trả cho Công ty TNHH Đ1 toàn bộ nợ gốc và nợ lãi tính đến ngày 13/01/2026 là 3.268.901.957 đồng (trong đó: nợ gốc 1.672.000.000 đồng, nợ lãi trong hạn 42.345.117 đồng và lãi quá hạn 1.554.479.014 đồng) cho đến khi thanh toán xong khoản nợ.

- Khế ước nhận nợ số 2714/18MB/HĐTD/KUNN-7 ngày 08/3/2019: Số tiền vay: 900.000.000 đồng; Mục đích vay: Thanh toán tiền mua tôn màu; Thời hạn vay: 06 tháng kể từ ngày 09/3/2019 đến ngày 08/9/2019; Lãi suất cho vay trong hạn 10,62%/năm; Lịch trả nợ gốc: Cuối kỳ vào ngày 08/9/2019; Lịch trả nợ lãi: 01 tháng/lần vào ngày 20 của tháng, ngày trả nợ đầu tiên vào ngày 20/3/2019.

Quá trình thực hiện hợp đồng Công ty TNHH S2 vi phạm nghĩa vụ trả lãi, Ngân hàng H5 chuyển toàn bộ khoản nợ nêu trên sang nợ quá hạn từ ngày

13/01/2026. Nay Công ty TNHH Đ1 yêu cầu Toà án buộc Công ty TNHH S2 phải thanh toán trả cho Công ty TNHH Đ1 toàn bộ dư nợ tính đến ngày 13/01/2026 là 1.889.708.032 đồng trong đó bao gồm: nợ gốc 900.000.000 đồng, lãi trong hạn 48.444.658 đồng và lãi quá hạn 941.263.374 đồng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ.

Để bảo đảm cho các khoản vay, giữa Ngân hàng H5 và Công ty TNHH S2 đã ký kết các Hợp đồng thế chấp, cụ thể như sau:

+ **Tài sản thứ nhất:** Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất thuộc thửa đất số 325, tờ bản đồ số 06/DC, có diện tích 203,1m² tại thôn H, xã N, huyện Đ, tỉnh Thái Bình. Theo Giấy CNQSD đất, QSHNO và tài sản gắn liền với đất số BL463174, vào sổ cấp Giấy CN số: CH000102 do UBND huyện Đ cấp ngày 12/5/2014. Ngày 08/2/2018 đã xác nhận thừa kế cho ông Nguyễn Trọng H4 và bà Nguyễn Thị L.

+ **Tài sản thứ hai:** Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất thuộc thửa đất số 329, tờ bản đồ số 01, có diện tích 160,5m² tại thôn N, xã H, huyện K, tỉnh Hải Dương. Theo Giấy CNQSD đất, QSHNO và tài sản gắn liền với đất số BN181431, vào sổ cấp Giấy CN số: CH00082 do UBND huyện K cấp ngày 25/3/2013 cho ông Ngô Văn T2 và bà Đào Thị C1.

+ **Tài sản thứ ba:** Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất thuộc thửa đất số 328, tờ bản đồ số 01, có diện tích 160,5m² tại thôn N, xã H, huyện K, tỉnh Hải Dương. Theo Giấy CNQSD đất, QSHNO và tài sản gắn liền với đất số BN181433, vào sổ cấp Giấy CN số: CH00081 do UBND huyện K cấp ngày 25/3/2013 cho ông Ngô Văn C2 và bà Nguyễn Thị Y.

+ **Tài sản thứ tư:** Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất thuộc thửa đất số 736 (Ô: 03 - Lô BT: 02), tờ bản đồ số 28, có diện tích 240m² tại xã H, huyện K, tỉnh Hải Dương. Theo Giấy CNQSD đất, QSHNO và tài sản gắn liền với đất số CD041275, vào sổ cấp Giấy CN số: CH01030 do UBND huyện K cấp ngày 19/9/2016 cho ông Nguyễn Xuân T4 và bà Nguyễn Thị P.

+ **Tài sản thứ năm:** Máy cán tôn cửa cuốn 01 tầng 06 sóng, thiết bị nhập khẩu Nhật Bản, lắp ráp tại Việt Nam, sản xuất năm 2018; Máy ghép mí dọc tôn cửa cuốn, thiết bị xuất xứ Việt Nam, sản xuất năm 2018; Máy quần tôn + Mút xốp, sản xuất ở Việt Nam, năm 2018; Máy xả tôn cơ 03 tấn cuộn tay, sản xuất ở Việt Nam, năm 2018; Máy cán tôn chữ U, nhập khẩu Nhật Bản, lắp ráp tại Việt Nam, sản xuất năm 2018; Máy in phun lazer công nghiệp hiệu MARKEM-IMAJE 9028, sản xuất tại Pháp, năm 2018; Máy phát điện tự động Nippon Shamyō Nes 150, sản xuất tại Nhật Bản, là hàng nhập khẩu đã qua sử dụng.

Quá trình thực hiện hợp đồng, Công ty TNHH S2 đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ các khoản vay trên phát sinh nợ quá hạn. Ngân hàng H5 đã nhiều lần đôn

độc, yêu cầu thực hiện nghĩa vụ trả nợ. Tuy nhiên, Công ty TNHH S2 không thực hiện đúng cam kết đã ký tại Hợp đồng tín dụng.

Tổng dư nợ gốc và lãi của hai hợp đồng tín dụng trên của Công ty TNHH S2 tại Ngân hàng H5 tạm tính đến hết ngày 10/05/2023 là 8.101.012.848 đồng. Trong đó: Nợ gốc: 4.977.416.370 đồng; Nợ lãi trong hạn: 183.120.612 đồng; Nợ lãi quá hạn: 2.940.475.866 đồng.

*** Ông Đặng Tuấn A, người đại diện theo pháp luật Công ty TNHH S2 trình bày:**

Cuối năm 2017, ông Nguyễn Xuân T4 có hỏi vay ông số tiền 3.000.000.000 đồng (tiền riêng của ông Tuấn A) mục đích để đảo sổ ngân hàng, ông đồng ý và chuyển khoản cho ông T4. Sau một thời gian, ông có yêu cầu ông T4 trả tiền, ông T4 chỉ nói sau này Công ty sẽ trả, do là bạn bè nên ông không hỏi ông T4 nữa. Khi ông nhận được Thông báo và giấy triệu tập của Tòa án, ông mới biết việc ông T4 sử dụng số tiền này đưa ông làm thành viên góp vốn với Công ty TNHH S2. Ông không biết và làm bất kỳ thủ tục nào để thay đổi người đại diện của Công ty TNHH S2 từ ông Nguyễn Xuân T4 sang tên ông. Đối với cá nhân ông có tên và là thành viên góp vốn 1.050.000.000 đồng với tỷ lệ % góp vốn 35,00 của Công ty TNHH S2. Ông có quan điểm ông không liên quan gì Công ty TNHH S3 cũng không phải là thành viên góp vốn của Công ty TNHH S2. Quá trình giải quyết vụ án ông Đặng Tuấn A có yêu cầu độc lập yêu cầu yêu cầu Tòa án hủy giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH S2 (đăng ký thay đổi lần thứ 6) ngày 22/03/2019.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan anh Ngô Văn C2 trình bày:

Anh và anh Nguyễn Xuân T4 (đã mất) có mối quan hệ họ hàng (con cô con cậu ruột), năm 2018 anh T4 nói chuyện với vợ chồng anh về việc mượn quyền sử dụng đất và nhà ở của vợ chồng anh tại thôn N, xã H, thị xã K để vay tiền tại Ngân hàng H5 với mục đích làm ăn, vợ chồng anh đồng ý. Ngày 18/7/2018, anh ủy quyền cho vợ anh đến Ngân hàng H5 ký hợp đồng thế chấp số 4548.01/18MB/HĐBĐ, tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 328, tờ bản đồ số 01, diện tích đất là 160,5m² tại địa chỉ: Thôn N, xã H, thị xã K, tỉnh Hải Dương. Năm 2019, anh T4 chết, ngân hàng nhiều yêu cầu Công ty TNHH S2 trả nợ, tuy nhiên do anh T4 chết nên không tất toán được khoản vay dẫn đến tài sản thế chấp của vợ chồng anh không thể giải chấp được. Hiện tài sản thế chấp hiện vẫn do vợ chồng anh trực tiếp sử dụng, quản lý. Nay Công ty TNHH Đ1 (bên mua nợ Ngân hàng TMCP P1) yêu cầu thực hiện nghĩa vụ trả nợ, anh yêu cầu Công ty TNHH S2 có trách nhiệm trả nợ và giải chấp tài sản thế chấp cho vợ chồng anh. Trường hợp Công ty TNHH S2 không trả nợ, anh đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị H2, đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Kim S1 và anh Nguyễn Hồng Q trình bày:

Bố, mẹ đẻ của chị là ông Nguyễn B1 (năm 2022) và bà Ngô Thị Kim S sinh năm 1940. Bố mẹ đẻ chị sinh được 3 người con gồm: anh Nguyễn Xuân T4, chị Nguyễn Thị H2 và anh Nguyễn Hồng Q, sinh năm 1985. Anh T4 xây dựng gia đình với chị Nguyễn Thị P và được gia đình tổ chức cưới hỏi theo phong tục địa phương, anh T4 và chị P có 02 con chung là cháu Nguyễn Công C, sinh năm 2002 và anh Nguyễn H1, sinh năm 2006. Năm 2019 anh T4 chết, gia đình mới biết anh T4 và chị P không ký kết hôn. Sau khi anh T4 chết, chị được biết anh T4 có vay tại ngân hàng H5, Ngân hàng nhiều lần yêu cầu trả nợ, gia đình chị cũng đã họp gia đình nhưng đến nay chưa thống nhất được phương án trả nợ với Ngân hàng. Việc anh T4 vay tiền Ngân hàng cho Công ty TNHH S2 như thế nào, cụ thể ra sao gia đình chị không nắm rõ được. Thời điểm anh T4 còn sống, chị chỉ biết anh Đặng Tuấn A đi theo anh T4, làm gì chị không rõ. Năm 2022, bố đẻ chị Nguyễn B1 mất, do liên quan kỷ phần thừa kế bố chị được hưởng dẫn đến phát sinh quyền và nghĩa vụ của mẹ và các chị em của chị. Về quyền lợi liên quan, mẹ và em của chị Nguyễn Hồng Q ủy quyền cho chị tham gia và quyết định các vấn đề liên quan trong vụ án.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan anh Ngô Văn T2 trình bày:

Anh và anh T4 có mối quan hệ họ hàng, năm 2018 anh T4 có đặt vấn đề với vợ chồng anh về việc mượn quyền sử dụng đất của vợ chồng anh chị để vay tiền Ngân hàng H5, do họ hàng nên vợ chồng anh đã đồng ý. Ngày 28/7/2018, anh T4 đưa vợ chồng anh đến Ngân hàng H5 để ký hợp đồng thế chấp số 4548.02/18MB/HĐBĐ, tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất và tài sản trên đất tại thửa đất số 329, tờ bản đồ số 01, địa chỉ: Thôn N, xã H, thị xã K, tỉnh Hải Dương. Hiện tài sản thế chấp vẫn do vợ chồng anh trực tiếp quản lý, sử dụng. Trên đất có tài sản là nhà ở 01 tầng mái bằng, tuy nhiên căn nhà có diện tích sử dụng nhiều hơn diện tích đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Lý do nhiều hơn, nguồn gốc đất trước đây của bố mẹ đẻ anh, bố mẹ đẻ anh tách đất cho 03 anh em, khi tách đất có để 01 lối đi vào thửa đất của bố mẹ anh. Khi xây nhà vợ chồng anh có xây lấn sang toàn bộ đường đi vào thửa đất nhà bố mẹ anh. Năm 2019, anh T4 mất, Ngân hàng về làm việc về khoản vay của Công ty TNHH S2 không trả. Do anh T4 chết nên không tất toán được khoản vay, dẫn đến tài sản thế chấp của vợ chồng anh không thể giải chấp được. Nay Công ty TNHH Đ1 (bên mua nợ Ngân hàng TMCP P1) yêu cầu thực hiện nghĩa vụ trả nợ, anh yêu cầu Công ty TNHH S2 có trách nhiệm trả nợ và giải chấp tài sản thế

chấp cho vợ chồng anh. Trường hợp Công ty TNHH S2 không trả nợ, anh đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Trọng H4 trình bày: Anh và anh Nguyễn Xuân T4 có mối quan hệ quen biết, chơi với nhau. Năm 2018, anh T4 mượn quyền sử dụng đất và nhà ở của vợ chồng anh tại thôn H, xã N, huyện Đ, tỉnh Thái Bình để vay tiền Ngân hàng H5 với mục đích vay để làm ăn. Ngày 15/3/2018, vợ chồng anh ký hợp đồng thế chấp số 1545/18MB/HĐBĐ tại Ngân hàng H5 thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản trên đất tại thửa đất số 325, tờ bản đồ số 06/DC, diện tích đất là 203,1m², địa chỉ: Thôn H, xã N, huyện Đ, tỉnh Thái Bình. Việc anh T4 vay tiền cho Công ty TNHH S2, cụ thể ra sao anh không nắm rõ được. Hiện tại tài sản thế chấp nêu trên do vợ chồng anh trực tiếp quản lý, sử dụng. Nay Công ty TNHH Đ1 (bên mua nợ Ngân hàng TMCP P1) yêu cầu Công ty TNHH S2 thực hiện nghĩa vụ trả nợ. Anh yêu cầu Công ty TNHH S2 có trách nhiệm trả nợ và giải chấp tài sản thế chấp cho vợ chồng anh. Trường hợp Công ty TNHH S2 không trả nợ, anh đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị P trình bày:

Chị và anh Nguyễn Xuân T4 chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 2001 và có 02 con chung Nguyễn Công C, sinh năm 2002 và anh Nguyễn H1, sinh năm 2006. Khoảng năm 2017, anh T4 cần vốn để làm ăn, nên anh T4 và chị đứng ra thế chấp quyền sử dụng đất tại thửa đất số 738, ô 04, lô BT02, tờ bản đồ số 28, địa chỉ: Phường H, thị xã K, tỉnh Hải Dương tại Ngân hàng H5. Chị không biết việc làm ăn của anh thủy cũng như thế chấp quyền sử dụng đất nêu trên cho Công ty TNHH S2 vay tiền. Năm 2019, anh T4 chết và không để lại di chúc. Nay Công ty TNHH Đ1 (bên mua nợ Ngân hàng TMCP P1) yêu cầu Công ty TNHH S2 thực hiện nghĩa vụ trả nợ. Quan điểm của chị đề nghị được trả nợ gốc theo khế ước nhận nợ của khoản vay, để giải chấp tài sản thế chấp đứng tên chị và anh T4. Trường hợp nguyên đơn không đồng ý, chị đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa:

- Nguyên đơn Công ty TNHH Đ1 xin rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với Hợp đồng tín dụng số 6313/17MB/HĐTD-DN/100 ngày 14/12/2017 do khoản vay và lãi phát sinh từ hợp đồng tín dụng không được Bên bán và Bên mua nợ. Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện yêu cầu Công ty TNHH S2 thực hiện nghĩa vụ trả nợ phát sinh theo Hợp đồng tín dụng số 2714/18MB/HĐTD ngày 24/4/2018 và các khế ước nhận nợ được ký kết giữa Ngân hàng H5 và Công ty TNHH S2.

- Người có quyền lợi liên quan chị Nguyễn Thị H2 (đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Kim S1, anh Nguyễn Hồng Q), có mặt anh T2 (đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của chị Đào Thị C1), có mặt anh C2 (đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của chị Nguyễn Thị Y) đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 10-Hải Phòng tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa; việc chấp hành pháp luật của các đương sự. Về quan điểm giải quyết vụ án, đề nghị HĐXX:

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 10 - Hải Phòng tham gia phiên tòa trình bày việc chấp hành pháp luật của Thẩm phán, Thư ký trong quá trình thu thập chứng cứ, người tiến hành tố tụng tại phiên tòa chấp hành đúng quy định của BLTTDS, người tham gia tố tụng: Nguyên đơn và một số người có quyền lợi liên quan có mặt là đã chấp hành đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Bị đơn, người có quyền lợi liên quan có yêu cầu độc lập và một số người có quyền lợi liên quan vắng mặt là không chấp hành đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Về đường lối giải quyết vụ án:

Căn cứ vào các Điều 317, 318, 319, 320, 321, 323, 357, 463, 466, 468, 615 khoản 2 Điều 470 Bộ luật Dân sự; khoản 2 Điều 91, khoản 2 Điều 95 Luật các tổ chức tín dụng; khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, khoản 2 Điều 227, Điều 228, Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 26 Luật Thi hành án dân sự;

- Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Chấp nhận sự tự nguyện của Công ty TNHH Đ1 rút một phần yêu cầu khởi kiện. Đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu của Công ty TNHH Đ1 yêu cầu Công ty TNHH S2 thực hiện nghĩa vụ trả nợ phát sinh theo Hợp đồng tín dụng số 6313/17MB/HĐTD-DN/100 ngày 14/12/2017.

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty TNHH Đ1.

Buộc Công ty TNHH S2 phải thanh toán cho Công ty TNHH Đ1 khoản tiền nợ gốc, nợ lãi phát sinh từ Hợp đồng tín dụng hạn mức số 2714/18MB/HĐTD ngày 24/4/2018 ký giữa Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố P1 (H5) và Công ty TNHH S2 (theo Hợp đồng mua bán nợ).

Tổng số tiền tính đến ngày 27/02/2026 là: 9.957.271.691 đồng (trong đó nợ gốc: 4.977.416.370 đồng, lãi trong hạn: 126.158.185 đồng, lãi quá hạn: 4.816.868.403 đồng, lãi chậm trả: 36.829.093 đồng).

Kể từ ngày 28/02/2026, Công ty TNHH S2 còn phải tiếp tục chịu lãi đối với số tiền nợ gốc chưa thanh toán theo mức lãi suất thỏa thuận trong Hợp đồng tín dụng và các khế ước nhận nợ cho đến khi thanh toán xong.

- Chấp nhận sự tự nguyện của người có yêu cầu độc lập ông Đặng Tuấn A yêu cầu Tòa án tuyên bố ông không phải là thành viên góp vốn của Công ty TNHH S2, yêu cầu Tòa án xem xét tính pháp lý của các văn bản liên quan đến thay đổi thành viên góp vốn của công ty.

- Không chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Đặng Tuấn A yêu cầu hủy giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp được thay lần thứ 6 – về việc thay đổi người đại diện theo pháp luật của công ty từ ông Nguyễn Xuân T4 sang ông Đặng Tuấn A.

- Về xử lý tài sản bảo đảm: Trường hợp Công ty TNHH S2 không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ thanh toán khoản nợ nêu trên thì Công ty TNHH Đ1 có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền xử lý tài sản bảo đảm để thu hồi nợ.

Ngoài ra, đại diện VKS còn đề nghị về chi phí tố tụng và án phí của vụ án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết vụ án: Công ty TNHH Đ1 là công ty mua nợ (theo Hợp đồng mua bán nợ số 010.03/2022/HĐMB/HDBank-HĐX ngày 29/3/2022 giữa Ngân hàng H5 (Bên A - Bên bán nợ) với Công ty CP T6 (Bên B – Bên mua nợ) và Hợp đồng mua bán nợ số 047.08/2022/HĐMBN/D&D-HDX ngày 19/09/2022 giữa Công ty CP T6 (Bên A - Bên bán nợ) và Công ty TNHH Đ1 (Bên B – Bên mua nợ) khởi kiện yêu cầu Công ty TNHH S2 trả nợ gốc và lãi phát sinh theo Hợp đồng tín dụng ký được ký kết giữa Ngân hàng TMCP P1 (viết tắt Ngân hàng H6) với Công ty TNHH S2 và khế ước nhận nợ của từng lần vay.

Căn cứ vào tài liệu chứng cứ do nguyên đơn cung cấp: Xét điều khoản của Hợp đồng mua bán nợ “Toàn bộ quyền, nghĩa vụ và lợi ích gắn liền với các biện pháp hợp đồng bảo đảm cho toàn bộ khoản nợ được mua, bán được giữ nguyên hiện trạng và được bên A chuyển giao cho Bên B (bên mua nợ) đồng thời chuyển giao quyền, nghĩa vụ của chủ nợ đối với khoản nợ được mua bán tại Hợp đồng này...”. Do vậy, quan hệ tranh chấp được xác định là “Tranh chấp hợp đồng tín dụng”. Hai bên đều có đăng ký kinh doanh, đều vì mục đích lợi nhuận, có đủ tư cách pháp nhân trong việc ký hợp đồng nên có căn cứ xác định là tranh chấp về kinh doanh thương mại thuộc thẩm quyền của Tòa án theo quy định tại khoản 1 Điều 30 Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn Công ty TNHH S2 có đăng ký trụ sở tại phường K, thành phố Hải Phòng nên vụ án thuộc thẩm quyền giải

quyết của Tòa án nhân dân khu vực 10-Hải phòng theo điểm b khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.2] Tại phiên tòa, vắng mặt bị đơn, vắng mặt người có quyền lợi liên quan có yêu cầu độc lập ông Đặng Tuấn A, vắng mặt những người có quyền lợi liên quan Sở Tài chính thành phố H (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt); vắng mặt người có quyền lợi liên quan chị P (đã có đơn đề nghị xét xử vắng mặt), có mặt người có quyền lợi liên quan chị Nguyễn Thị H2 (*đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Kim S1, anh Nguyễn Hồng Q*), có mặt anh T2 (*đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của chị Đào Thị C1*), có mặt anh C2 (*đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của chị Nguyễn Thị Y*). Bị đơn, người có yêu cầu độc lập ông Đặng Tuấn A đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai mà vẫn vắng mặt. Căn cứ khoản 2 Điều 227, Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn, và người có quyền lợi liên quan có yêu cầu độc lập và những người liên quan khác là có căn cứ phù hợp với quy định của pháp luật.

[2] Về nội dung:

[2.1] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn yêu cầu Công ty TNHH S2 thực hiện nghĩa vụ trả nợ gốc và nợ lãi phát sinh theo Hợp đồng tín dụng số 6313/17MB/HĐTD-DN/100 ngày 14/12/2017 ký kết giữa Ngân hàng TMCP P1 (H5) và Công ty TNHH S2 và các khế ước nhận nợ.

Theo đơn khởi kiện, Công ty TNHH Đ1 khởi kiện yêu cầu Công ty TNHH S2 thực hiện nghĩa vụ trả nợ phát sinh theo Hợp đồng tín dụng số 6313/17MB/HĐTD-DN/100 ngày 14/12/2017 ký kết giữa Ngân hàng TMCP P1 (H5) và Công ty TNHH S2. Căn cứ vào Hợp đồng mua bán nợ số 010.03/2022/HĐMB/HĐBank-HĐX ngày 29/3/2022 giữa Ngân hàng H5 (Bên A - Bên bán nợ) với Công ty CP T6 (Bên B – Bên mua nợ) và Hợp đồng mua bán nợ số 047.08/2022/HĐMBN/D&D-HDX ngày 19/09/2022 giữa Công ty CP T6 (Bên A - Bên bán nợ) và Công ty TNHH Đ1 (Bên B – Bên mua nợ). Bên bán nợ và bên mua nợ chỉ mua, bán đối với khoản nợ phát sinh từ Hợp đồng tín dụng 2714/18/MB/HĐTD ngày 24/4/2018. Do vậy, Công ty TNHH Đ1 không có quyền khởi kiện Công ty TNHH S2 thực hiện nghĩa vụ trả nợ đối với nợ gốc và lãi phát sinh theo Hợp đồng tín dụng số 6313/17MB/HĐTD-DN/100 ngày 14/12/2017. Tại phiên tòa Công ty TNHH Đ1 xin rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với Hợp đồng tín dụng số 6313/17MB/HĐTD-DN/100 ngày 14/12/2017, xét thấy việc rút một phần yêu cầu khởi kiện trên là hoàn toàn tự nguyện nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2.2] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn yêu cầu Công ty TNHH S2 thực hiện nghĩa vụ trả nợ gốc và nợ lãi phát sinh theo Hợp đồng tín dụng số

2714/18MB/HĐTD ngày 24/4/2018 ký kết giữa Ngân hàng TMCP P1 (gọi tắt Ngân hàng H5) và Công ty TNHH S2:

Như đã nhận định tại mục [2.1], Công ty TNHH Đ1 là công ty mua nợ đối với khoản nợ phát sinh từ Hợp đồng tín dụng 2714/18/MB/HĐTD ngày 24/4/2018, trên cơ sở đó toàn bộ quyền và lợi ích gắn liền với các khoản nợ được mua, bán giữ nguyên hiện trạng Bên A – Bên bán chuyển giao cho Bên B – Bên mua nợ. Theo đó Bên A chuyển giao quyền chủ nợ của khoản nợ được mua bán cho Bên B – Bên mua, cụ thể:

Hợp đồng tín dụng hạn mức số 2714/18MB/HĐTD ngày 24/4/2018, ký kết giữa Ngân hàng H5 và Công ty TNHH S2, giá trị hạn mức tín dụng là 5.000.000.000 đồng, mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ cho hoạt động sản xuất, kinh doanh, gia công, lắp đặt cửa cuốn, cửa xếp, trả lương cho cán bộ công nhân viên; thời hạn cho vay, lãi suất của các khoản vay theo từng Giấy nhận nợ, lãi suất đối với dư nợ gốc quá hạn: 150% lãi suất cho vay trong hạn áp dụng đối với dư nợ gốc quá hạn kể từ thời điểm chuyển nợ quá hạn.

Thực hiện Hợp đồng cho vay hạn mức các bên đã ký kết, Ngân hàng H5 đã 04 lần giải ngân theo 4 khế ước nhận nợ, tổng số tiền Công ty TNHH S2 đã nhận là 5.275.000.000 đồng.

[2.3] Xét Hợp đồng tín dụng được ký kết giữa Ngân hàng H5 với Công ty TNHH S2 và các Hợp đồng thế chấp tài sản ký kết giữa Ngân hàng H5 với bị đơn và bên thứ 3 có hình thức và nội dung phù hợp với quy định của pháp luật. Do đó xác định Hợp đồng tín dụng và các hợp đồng thế chấp đều hợp pháp và có hiệu lực thi hành đối với các bên.

[2.4] Quá trình thực hiện hợp đồng, Công ty S2 vi phạm nghĩa vụ trả nợ dẫn đến phát sinh nợ quá hạn, cụ thể:

Khế ước nhận nợ số 2714/18MB/HĐTD/ĐNGN-KUNN/DN/100-4 ngày 21/9/2018, Công ty S2 đã được Ngân hàng giải ngân số tiền vay: 1.025.000.000 đồng; Mục đích vay: Thanh toán tiền mua tôn màu; Thời hạn vay: 06 tháng kể từ ngày 22/9/2018 đến ngày 21/3/2019; Lãi suất cho vay trong hạn: 8,7%/năm. Lịch trả nợ gốc: Cuối kỳ vào ngày 21/3/2019; Lịch trả nợ lãi: 01 tháng/lần vào ngày 20 của tháng, ngày trả nợ đầu tiên vào ngày 20/10/2018.

Quá trình thực hiện hợp đồng, Công ty TNHH S2 đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ gốc và nợ lãi. Kể từ ngày 21/02/2019, khoản vay Công ty TNHH S2 sang nợ quá hạn. Tạm tính đến ngày 27/02/2026, tổng dư nợ gốc và nợ lãi Công ty TNHH S2 nợ chưa trả là 1.443.108.661 đồng, trong đó bao gồm: nợ gốc 727.416.370 đồng, lãi trong hạn 6.373.494 đồng và lãi quá hạn 709.318.797 đồng.

- Khế ước nhận nợ số 2714/18MB/HĐTD/KUNN 5 ngày 02/11/2018: Số tiền vay: 1.678.000.000 đồng; Mục đích vay: Thanh toán tiền mua tôn màu; Thời hạn vay: 06 tháng kể từ ngày 03/11/2018 đến ngày 02/5/2019; Lãi suất cho vay trong hạn 8,7%/năm; Lịch trả nợ gốc: Cuối kỳ vào ngày 02/5/2019; Lịch trả nợ lãi: 01 tháng/lần vào ngày 20 của tháng, ngày trả nợ đầu tiên vào ngày 20/10/2018.

Quá trình thực hiện hợp đồng, Công ty TNHH S2 đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ gốc và nợ lãi. Kể từ ngày 02/5/2019, khoản vay Công ty TNHH S2 sang nợ quá hạn. Tạm tính đến ngày 27/02/2026, tổng dư nợ gốc và nợ lãi Công ty TNHH S2 nợ chưa trả là 3.307.329.446 đồng, trong đó bao gồm: nợ gốc 1.678.000.000 đồng, lãi trong hạn 28.994.920 đồng và lãi quá hạn 1.600.334.526 đồng.

- Khế ước nhận nợ số 2714/18MB/HĐTD/KUNN 6 ngày 04/12/2018: Số tiền vay: 1.672.000.000 đồng; Mục đích vay: Thanh toán tiền mua tôn màu; Thời hạn vay: 06 tháng kể từ ngày 05/12/2018 đến ngày 04/6/2019; Lãi suất cho vay trong hạn 8,7%/năm; Lịch trả nợ gốc: Cuối kỳ vào ngày 04/6/2019; Lịch trả nợ lãi: 01 tháng/lần vào ngày 20 của tháng, ngày trả nợ đầu tiên vào ngày 20/12/2018.

Quá trình thực hiện hợp đồng, Công ty TNHH S2 đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ gốc và nợ lãi. Kể từ ngày 04/6/2019, khoản vay Công ty TNHH S2 sang nợ quá hạn. Tạm tính đến ngày 27/02/2026, tổng dư nợ gốc và nợ lãi Công ty TNHH S2 nợ chưa trả là 3.297.812.908 đồng, trong đó: nợ gốc 1.672.000.000 đồng, lãi trong hạn 42.345.117 đồng và lãi quá hạn 1.583.467.791 đồng.

- Giấy khế ước nhận nợ số 2714/18MB/HĐTD/KUNN 7 ngày 08/3/2019: Số tiền vay: 900.000.000 đồng; Mục đích vay: Thanh toán tiền mua tôn màu; Thời hạn vay: 06 tháng kể từ ngày 09/3/2019 đến ngày 08/9/2019; Lãi suất cho vay trong hạn 10,62%/năm; Lịch trả nợ gốc: Cuối kỳ vào ngày 08/9/2019; Lịch trả nợ lãi: 01 tháng/lần vào ngày 20 của tháng, ngày trả nợ đầu tiên vào ngày 20/3/2019.

Quá trình thực hiện hợp đồng, Công ty TNHH S2 đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ gốc và nợ lãi. Kể từ ngày 09/9/2019, khoản vay Công ty TNHH S2 đã chuyển sang nợ quá hạn. Tính đến ngày 27/02/2026, tổng nợ gốc và nợ lãi Công ty TNHH S2 hiện còn nợ là 1.909.030.004 đồng, trong đó: nợ gốc 900.000.000 đồng, lãi trong hạn 48.444.655 đồng và lãi quá hạn 960.585.349 đồng.

[2.5] Như vậy, tính đến ngày 27/02/2026 nợ gốc và nợ lãi Công ty TNHH S2 hiện còn nợ Công ty TNHH Đ1 hiện còn nợ tổng số tiền là 9.957.281.019

đồng, gồm nợ gốc: 4.977.416.370 đồng, nợ lãi: 4.979.855.321 đồng (trong đó: lãi trong hạn: 126.158.186 đồng, lãi quá hạn: 4.853.706.463 đồng). Do vậy, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc Công ty TNHH S2 trả toàn bộ nợ gốc và lãi nêu trên là có căn cứ nên được hội đồng xét xử chấp nhận.

[2.6] Kể từ ngày 28/2/2026, Công ty TNHH S2 tiếp tục chịu mức lãi suất theo Hợp đồng tín dụng và khế ước nhận nợ của các khoản vay đã ký kết cho đến khi trả hết nợ. Trường hợp Công ty TNHH S2 không thanh toán hoặc thanh toán không đầy đủ toàn bộ dư nợ trên thì Công ty TNHH Đ1 được quyền yêu cầu Cơ quan thi hành án có thẩm quyền phát mại toàn bộ tài sản bảo đảm đã nhận thế chấp của bên có tài sản bảo đảm để thi hành nghĩa vụ trả nợ cho Công ty TNHH Đ1. Trường hợp số tiền thu được từ phát mại tài sản không đủ để trả nợ gốc, lãi khoản vay thì Công ty TNHH Đ1 là có quyền yêu cầu Công ty TNHH S2 tiếp tục trả nợ gốc, lãi khoản vay cho đến khi hoàn thành nghĩa vụ với Ngân hàng H5 .

[2.7] Xét yêu cầu của người đại diện theo pháp luật của Công ty TNHH S2, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập ông Đặng Tuấn A yêu cầu Tòa án tuyên bố ông không phải là thành viên góp vốn của Công ty TNHH S2, yêu cầu Tòa án xem xét tính pháp lý của các văn bản liên quan đến thay đổi thành viên góp vốn của công ty, yêu cầu hủy giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp được thay lần thứ 6 – về việc thay đổi người đại diện theo pháp luật của công ty từ ông Nguyễn Xuân T4 sang ông Đặng Tuấn A.

[2.7.1] Tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, ông Đặng Tuấn A xin rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với yêu cầu Tòa án tuyên bố ông không phải là thành viên góp vốn của Công ty TNHH S2, yêu cầu Tòa án xem xét tính pháp lý của các văn bản liên quan đến thay đổi thành viên góp vốn của công ty. Xét việc rút một phần yêu cầu độc lập của ông Đặng Tuấn A là hoàn toàn tự nguyện, phù hợp với quy định của pháp luật nên được hội đồng xét xử chấp nhận.

[2.7.2] Xét yêu cầu hủy giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp được thay lần thứ 6 – về việc thay đổi người đại diện theo pháp luật của công ty từ ông Nguyễn Xuân T4 sang ông Đặng Tuấn A. Người có yêu cầu độc lập ông Đặng Tuấn A cho rằng, ông T4 đã sử dụng chứng minh thư nhân dân của ông để làm thủ tục thay đổi người đại diện theo pháp luật từ ông Nguyễn Xuân T4 sang tên ông. Ông Tuấn A yêu cầu Tòa án trưng cầu giám định chữ ký, chữ viết của ông tại hồ sơ thay đổi người đại diện theo pháp luật. Tòa án nhân dân khu vực 10 – Hải Phòng đã ra quyết định trưng cầu giám định số 15/2025/QĐ-TCGD ngày 06/8/2025 trưng cầu Phòng K - Công an thành phố H thực hiện giám định chữ

ký Đăng Tuấn A tại hồ sơ đăng ký thay đổi người đại diện theo pháp luật của Công ty TNHH S2, tại công văn trả lời số 1096/PC09 ngày 18/9/2025 của Phòng K Công an thành phố H việc trưng cầu giám định không thực hiện được. Mặt khác quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã đưa Sở kế hoạch đầu tư tỉnh H (nay là Sở tài chính thành phố H) vào tham gia tố tụng, tại công văn 34/CV-ĐKKD\$QLDN ngày 12/01/2026 xác định: Căn cứ vào hồ sơ thay đổi người đại diện theo pháp luật do Công ty TNHH S2 nộp, căn cứ Điều 43, Nghị định 78/2015.NĐ-CP ngày 14/9/2015 về đăng ký doanh nghiệp, Cơ quan cấp giấy chứng nhận doanh nghiệp và thay đổi lần thứ 6 ngày 22/3/2019 cho Công ty TNHH S2 là đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật. Căn cứ tài liệu chứng cứ đã thu thập, Hội đồng xét xử xét thấy ngoài lời khai của ông Đăng Tuấn A, ông T5 anh không cung cấp được tài liệu chứng cứ nào khác chứng minh cho yêu cầu của mình. Do vậy, ông Tuấn A yêu cầu Tòa án xác định ông không phải thành viên góp vốn và yêu cầu hủy giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần thứ 6 là không có căn cứ nên không được hội đồng xét xử chấp nhận.

[2.8] Như đã nhận định đánh giá tại mục [2.7] căn cứ vào các tài liệu do nguyên đơn cung cấp và các tài liệu, chứng cứ đã thu thập được có đủ căn cứ xác định yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ, phù hợp với pháp luật. Do đó cần chấp nhận yêu cầu nguyên đơn, buộc bị đơn phải trả tổng số tiền nợ gốc, nợ lãi tính đến ngày 27/2/2026 tổng số tiền là 9.957.271.691 đồng (trong đó nợ gốc: 4.977.416.370đồng, nợ lãi: 4.979.864.649 đồng (trong đó: lãi trong hạn: 126.158.185đồng, lãi quá hạn: 4.853.706.463 đồng. Kể từ ngày tiếp theo của ngày (ngày 28/02/2026), Công ty TNHH S2 còn phải chịu toàn bộ tiền lãi phát sinh theo mức lãi suất được quy định trong Hợp đồng tín dụng đã ký giữa các bên cho đến khi trả hết nợ.

[2.9] Những người có quyền lợi liên quan anh Nguyễn Trọng H4 thừa nhận vợ chồng anh Nguyễn Trọng H4 và Nguyễn Thị L đã ký hợp đồng thế chấp số 1545/18MB/HĐBĐ ngày 15/3/2018; anh Ngô Văn C2, chị Nguyễn Thị Y thừa nhận có ký hợp đồng thế chấp số 4548.01/18MB/HĐBĐ ngày 18/7/2018. Anh Ngô Văn T2 và chị Đào Thị C1 thừa nhận có ký hợp đồng thế chấp số 4548.02/18MB/HĐBĐ ngày 28/7/2018, các tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất đứng tên vợ chồng. Những người có quyền lợi liên quan đều đề nghị Tòa án xem xét trách nhiệm của bị đơn Công ty TNHH S2 có nghĩa vụ trả nợ, trường hợp không thực hiện nghĩa vụ trả nợ đề nghị Tòa án giải quyết theo pháp luật. Ngoài ra đối với một số tài sản gồm: Máy cán tôn cửa cuốn 01 tầng 06 sóng, thiết bị nhập khẩu Nhật Bản, lắp ráp tại Việt Nam, sản xuất năm 2018; Máy ghép mí dục tôn cửa cuốn, thiết bị xuất xứ Việt Nam, sản xuất

năm 2018; Máy quần tôn + Mút xốp, sản xuất ở Việt Nam, năm 2018; Máy xả tôn cơ 03 tấn cuộn tay, sản xuất ở Việt Nam, năm 2018; Máy cán tôn chữ U, nhập khẩu Nhật Bản, lắp ráp tại Việt Nam, sản xuất năm 2018; Máy in phun laser công nghiệp hiệu MARKEM-IMAJE 9028, sản xuất tại Pháp, năm 2018; Máy phát điện tự động Nippon Shanyo Nes 150, sản xuất tại Nhật Bản Công ty S2. Do đó có căn cứ chấp nhận yêu cầu xử lý tài sản thế chấp của nguyên đơn.

[2.10] Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị H2 (chị H2 đồng thời là người đại diện theo ủy quyền cho bà S1, anh Q) xác định anh Nguyễn Xuân T4 chung sống với chị Nguyễn Thị P và có với nhau 02 con chung là cháu Nguyễn Công C, sinh năm 2002 và anh Nguyễn H1, sinh năm 2006 nhưng không đăng ký kết hôn. Năm 2019 anh T4 chết, gia đình được biết anh T4, chị P có tài sản chung là Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất thuộc thửa số 736 (Ô 03 – Lô BT 02), tờ bản đồ số 28, diện tích 240 m², địa chỉ: xã H, thị xã K, tỉnh Hải Dương; theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CD041275 đứng tên ông Nguyễn Xuân T4 và bà Nguyễn Thị P hiện đang thế chấp tại Ngân hàng H5 làm phát sinh quyền hưởng di sản thừa kế đối với ông Nguyễn B1, bà Ngô Thị Kim S (bố mẹ đẻ của anh T4). Năm 2002, bố đẻ của chị Nguyễn B1 chết làm phát sinh quyền hưởng di sản đối với kỷ phần thừa kế của anh T4. Với tư cách là người có quyền lợi liên quan, cũng như là đại diện theo ủy quyền của bà S và anh Nguyễn Hồng Q, chị không có ý kiến gì về tài sản anh T4, chị P đã thế chấp. Chị đề nghị Ngân hàng tạo điều kiện miễn, giảm lãi và căn cứ theo pháp luật để giải quyết. Do đó có căn cứ để chấp nhận yêu cầu về xử lý tài sản thế chấp của nguyên đơn.

[3] Về án phí: Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[4] Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ: Nguyên đơn đã nộp tạm ứng và chi tiền xem xét thẩm định tại chỗ số tiền 25.000.000đồng.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 317, 318, 319, 320, 321, 323, 357, 463, 466, 468, 615 khoản 2 Điều 470 Bộ luật Dân sự; khoản 2 Điều 91, khoản 2 Điều 95 Luật các tổ chức tín dụng; khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, khoản 2 Điều 227, Điều 228, Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 26 Luật Thi hành án dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Xử:

1. Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn

1.1. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu của Công ty TNHH Đ1 yêu cầu Công ty TNHH S2 thực hiện nghĩa vụ trả nợ phát sinh theo Hợp đồng tín dụng số 6313/17MB/HĐTD-DN/100 ngày 14/12/2017 được ký kết giữa Ngân hàng TMCP P1 (H5) và Công ty TNHH S2, do nguyên đơn đã tự nguyện rút yêu cầu.

1.2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty TNHH Đ1.

Buộc Công ty TNHH S2 phải thanh toán cho Công ty TNHH Đ1 khoản tiền nợ gốc, nợ lãi phát sinh từ Hợp đồng tín dụng hạn mức số 2714/18MB/HĐTD ngày 24/4/2018 ký giữa Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố P1 (H5) và Công ty TNHH S2 (theo Hợp đồng mua bán nợ).

Tổng số tiền tính đến ngày 27/02/2026 là: 9.957.281.019 đồng (trong đó nợ gốc 4.977.416.370 đồng, lãi trong hạn: 126.158.186 đồng, lãi quá hạn: 4.853.706.463 đồng).

Kể từ ngày 28/02/2026, Công ty TNHH S2 còn phải tiếp tục chịu lãi đối với số tiền nợ gốc chưa thanh toán theo mức lãi suất thỏa thuận trong Hợp đồng tín dụng và các khế ước nhận nợ cho đến khi thanh toán xong.

2. Về yêu cầu độc lập

2.1 Đình chỉ một phần yêu cầu độc lập:

Đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu độc lập của ông Đặng Tuấn A yêu cầu Tòa án tuyên bố ông không phải là thành viên góp vốn của Công ty TNHH S2, yêu cầu Tòa án xem xét tính pháp lý của các văn bản liên quan đến thay đổi thành viên góp vốn của công ty, do người có yêu cầu độc lập ông Đặng Tuấn A tự nguyện rút yêu cầu.

2.2. Không chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Đặng Tuấn A yêu cầu hủy giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp được thay lần thứ 6 – về việc thay đổi người đại diện theo pháp luật của công ty từ ông Nguyễn Xuân T4 sang ông Đặng Tuấn A.

3. Về xử lý tài sản bảo đảm:

Trường hợp Công ty TNHH S2 không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ thanh toán khoản nợ nêu trên thì Công ty TNHH Đ1 có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền xử lý tài sản bảo đảm để thu hồi nợ:

- Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 325, tờ bản đồ số 06/DC, diện tích 203,1m², địa chỉ: thôn H, xã N, huyện Đ, tỉnh Thái Bình; theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BL463174 do UBND huyện Đ cấp

ngày 12/5/2014, đứng tên ông Nguyễn Trọng H4 và bà Nguyễn Thị L theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất để đảm bảo thực hiện nghĩa vụ của người khác số 1545/18MB/HĐBĐ ngày 15/03/2018.

- Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 329, tờ bản đồ số 01, diện tích 160,5 m², địa chỉ: thôn N, xã H, thị xã K, tỉnh Hải Dương; theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BN181431 đứng tên ông Ngô Văn T2 và bà Đào Thị C1 theo hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất để đảm bảo nghĩa vụ của người khác số 4548.02/18MB/HĐBĐ ngày 18/7/2018.

- Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 328, tờ bản đồ số 01, diện tích 160,5 m², địa chỉ: thôn N, xã H, thị xã K, tỉnh Hải Dương; theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BN181433 đứng tên ông Ngô Văn C2 và bà Nguyễn Thị Y theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 4548.01/18MB/HĐBĐ ngày 18/7/2018.

- Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 736 (Ô 03 – Lô BT 02), tờ bản đồ số 28, diện tích 240m², địa chỉ: xã H, thị xã K, tỉnh Hải Dương; theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CD041275 đứng tên ông Nguyễn Xuân T4 và bà Nguyễn Thị P theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất để thực hiện nghĩa vụ của người khác số 5598/17MB/HĐBĐ ngày 22/11/2017.

- Máy móc, thiết bị phục vụ sản xuất cửa cuốn, gồm: Máy cán tôn cửa cuốn, Máy ghép mí dọc tôn cửa cuốn, máy quấn tôn và mút xốp, máy xả tôn cơ, máy cán tôn chữ U, máy in phun công nghiệp MARKEM-IMAJE 9028, máy phát điện Nippon Shanyo NES 150 theo hợp đồng thế chấp máy móc/thiết bị/phương tiện vận tải số 2714/18MB/HĐBĐ ngày 24/4/2018.

Trường hợp số tiền thu được từ việc xử lý tài sản bảo đảm không đủ thanh toán khoản nợ thì Công ty TNHH S2 vẫn phải tiếp tục thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho đến khi thanh toán xong toàn bộ khoản nợ. Trường hợp số tiền thu được từ việc xử lý tài sản bảo đảm lớn hơn nghĩa vụ phải thanh toán thì phần còn lại được trả cho chủ sở hữu tài sản theo quy định của pháp luật

3. Về án phí:

Trả lại Công ty TNHH Đ1 số tiền 77.000.000 đồng tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo Biên lai thu tiền số 0002258 ngày 04/12/2025 tại Chi cục thi hành án dân sự thị xã Kinh Môn (nay là Phòng thi hành án dân sự khu vực 10 – Hải Phòng).

Công ty TNHH S2 phải chịu 117.957.281 đồng án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm.

4. Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ: Công ty TNHH Đ1 đã nộp và thực hiện xong.

Về quyền kháng cáo: Báo các đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; các đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND khu vực 10-Hải Phòng;
- Thi hành án dân sự thành phố Hải phòng;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Trần Văn Khánh